

Hỗ trợ học sinh khiếm thính cấp Tiểu học học Toán và tiếng Việt thông qua ngôn ngữ kí hiệu

Lê Tuấn Đức¹, Lê Thị Tố Uyên²

¹ Email: ductl@vnies.edu.vn

² Email: uyenlitt@vnies.edu.vn

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam
101 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam

TÓM TẮT: Bài viết trình bày những phát hiện chính trong nghiên cứu bao gồm việc xem xét mức độ áp dụng kiến thức và sử dụng tài liệu ngôn ngữ kí hiệu (6000 kí hiệu ngôn ngữ và 150 video) được cung cấp trong các khóa tập huấn vào quá trình hỗ trợ học sinh khiếm thính học môn Toán và Tiếng Việt thông qua ngôn ngữ kí hiệu của giáo viên và phụ huynh. Kết quả này là cơ sở quan trọng cho các nhà giáo dục tiếp tục đưa ra những chiến lược và hỗ trợ phù hợp cho giáo viên, phụ huynh trong quá trình dạy học sinh khiếm thính thông qua ngôn ngữ kí hiệu.

TỪ KHÓA: Học sinh khiếm thính, ngôn ngữ kí hiệu.

→ Nhận bài 06/10/2021 → Nhận bài đã chỉnh sửa 20/10/2021 → Duyệt đăng 05/11/2021.

1. Đặt vấn đề

Dạy học nhằm mục đích đem lại chất lượng giáo dục (GD) tốt nhất, đáp ứng nhu cầu của con người [1]. Ngôn ngữ đóng vai trò quan trọng trong quá trình lĩnh hội tri thức và mở rộng giao tiếp của mỗi cá nhân học sinh (HS). Đối với HS khiếm thính (HST), ngôn ngữ kí hiệu (NNKH) được biết đến như là ngôn ngữ thứ nhất - ngôn ngữ mẹ đẻ, là phương tiện ngôn ngữ phù hợp nhất để giúp cho giao tiếp và học tập hiệu quả khi các em gặp khó khăn thậm chí không thể tiếp nhận và hiểu được ngôn ngữ lời nói thông qua cơ quan tiếp nhận và xử lí âm thanh [2], [3]. Nhận thức được rõ vấn đề này, các nhà GD bao gồm cả chuyên môn và hoạch định chính sách đã không ngừng nỗ lực tạo ra các cơ hội để hỗ trợ cho HST được học tập tốt nhất thông qua NNKH. Bộ GD và Đào tạo (GD&ĐT) đã ban hành thông tư số 17/2020/TT-BGDĐT Quy định chuẩn quốc gia về NNKH cho người khuyết tật [4]. Bên cạnh đó, Bộ GD&ĐT đã tổ chức nhiều lớp tập huấn cho giáo viên (GV) và phụ huynh HS khiếm thính các kiến thức và kĩ năng cũng như cung cấp nguồn tài liệu bao gồm 6000 kí hiệu ngôn ngữ và 150 video dạy môn Toán và Tiếng Việt để dạy HS khiếm thính cấp Tiểu học thông qua NNKH ở cả môi trường GD hoà nhập và GD chuyên biệt. Một nghiên cứu thực tế để tìm hiểu mức độ áp dụng kiến thức và sử dụng tài liệu NNKH được cung cấp trong các khóa tập huấn vào quá trình hỗ trợ HS khiếm thính học môn Toán và Tiếng Việt thông qua NNKH của GV và phụ huynh đã được Trung tâm GD Đặc biệt quốc gia thực hiện từ tháng 02 năm 2021 nhằm “Xem xét mức độ áp dụng kiến thức và sử dụng tài liệu NNKH được cung cấp trong các khóa tập huấn vào quá trình dạy học và hỗ

trợ HS khiếm thính học môn Toán và Tiếng Việt thông qua NNKH của GV và phụ huynh”.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Nội dung, phương pháp và công cụ nghiên cứu

a. Nội dung

- Nghiên cứu mức độ sử dụng 6000 kí hiệu ngôn ngữ và 150 video vào quá trình dạy Toán và Tiếng Việt của GV.

- Nghiên cứu mức độ sử dụng 6000 kí hiệu ngôn ngữ và 150 video vào quá trình hỗ trợ con học Toán và Tiếng Việt của phụ huynh tại gia đình.

- Nghiên cứu việc xây dựng kế hoạch GD cá nhân cho HS khiếm thính tại lớp học hoà nhập và quá trình dạy các tiết học Toán và Tiếng Việt của GV.

b. Phương pháp và công cụ nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng và định tính bằng các công cụ dưới đây: Phiếu hỏi và phiếu phỏng vấn GV; Phiếu hỏi và phiếu phỏng vấn phụ huynh HS; Phiếu quan sát giờ dạy của GV.

c. Khách thể và địa bàn nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện trên 46 GV dạy học hoà nhập, 19 GV dạy học chuyên biệt, 47 phụ huynh HST học hoà nhập và 145 phụ huynh HST học chuyên biệt tại 45 trường tiểu học hoà nhập, 01 trường chuyên biệt và 02 Trung tâm HTGDHN thuộc 04 tỉnh thành phố là Thái Nguyên, Yên Bái, Cao Bằng và Thừa Thiên - Huế.

2.2. Kết quả nghiên cứu

2.2.1. Kết quả khảo sát trực tiếp giáo viên dạy hoà nhập

Khảo sát trên 46 GV cho thấy, đa số GV (82,97%) đều cho rằng, họ đang áp dụng những kiến thức về NNKH

vào dạy học HSKT tương đối hiệu quả. Chỉ có 17,03% GV là cho rằng, họ cảm thấy việc áp dụng những kiến thức tập huấn về NNKH vào dạy học HSKT là ít hiệu quả. Tuy nhiên, việc tiếp cận NNKH còn rất hạn chế do GV ít có thời gian luyện tập, không sử dụng thường xuyên nên việc sử dụng kí hiệu trong quá trình dạy học môn Toán và môn Tiếng Việt cho HS chưa được chuẩn xác, thành thục. GV chủ yếu sử dụng chữ cái ngón tay và một số rất ít kí hiệu để giúp HS hiểu được yêu cầu, nội dung bài dạy (xem Bảng 1).

Bảng 1: Kết quả áp dụng những kiến thức về NNKH

TT	Nội dung	Không HQ	Ít HQ	Tương đối HQ	Rất HQ
1	Áp dụng những kiến thức tập huấn về NNKH vào dạy học HSKT	0,00	17,03	82,97	0,00

Đối với việc sử dụng các kí hiệu và băng hình hướng dẫn dạy hai môn Toán và Tiếng Việt cho HSKT, hơn một nửa số GV (57,44%) cho rằng, họ đã sử dụng được tương đối nhiều. Tuy nhiên, vẫn còn một số lượng lớn các GV cho rằng, họ chỉ sử dụng được ít các kí hiệu và băng hình (31,91%) và chưa sử dụng bao giờ (10,63%) (xem Bảng 2). Lí giải cho thực tế này là do nhiều trường điều kiện vật chất còn thiếu thốn, một trường chỉ có 01 máy chiếu thậm chí có trường còn không có máy chiếu. Vì vậy, GV chỉ có thể sử dụng 01 tiết/tuần để dạy HS học NNKH mặc dù biết HS rất hứng thú với các video bài học.

Đối với các kiến thức, nội dung đã được tập huấn khác, nhìn chung đa số GV đều cho rằng, họ áp dụng được tương đối nhiều vào thực tế dạy HSKT. Những kiến thức nội dung được GV vận dụng nhiều nhất là: “Phòng chống bạo lực cho HSKT” (100%), “Điều chỉnh vào dạy học môn Tiếng Việt cho HSKT” (85,1%), “dạy viết cho HSKT” (85,1%). Tuy nhiên, có một số nội dung, kiến thức mà các GV cho rằng, họ áp dụng được ít như:

Bảng 2: Sử dụng kí hiệu và băng hình

TT	Nội dung	Chưa sử dụng	Sử dụng ít	Sử dụng tương đối nhiều	Sử dụng rất nhiều
1	Sử dụng 6000 NNKH vào việc dạy HSKT.	10,63	31,91	57,44	0,00
2	Sử dụng những video bài giảng môn Tiếng Việt cho HSKT.	10,63	31,91	57,44	0,00
3	Sử dụng những video bài giảng môn Toán cho HSKT.	10,63	31,91	57,44	0,00

Bảng 3: Các kiến thức, nội dung đã được tập huấn

TT	Nội dung	Không AD	AD ít	AD tương đối nhiều	AD rất nhiều
1	Áp dụng những kiến thức tập huấn về điều chỉnh vào dạy học môn Tiếng Việt cho HSKT.	0,00	14,90	85,10	0,00
2	Áp dụng những kiến thức tập huấn về giải nghĩa từ và cung cấp kí hiệu các từ mới trong bài đọc môn Tiếng Việt cho HSKT.	0,00	42,66	57,44	0,00
3	Áp dụng những kiến thức tập huấn về dạy viết cho HSKT.	0,00	14,90	85,10	0,00
4	Áp dụng những kiến thức tập huấn về điều chỉnh trong dạy học môn Toán cho HSKT.	0,00	29,79	70,21	0,00
5	Áp dụng những kiến thức tập huấn về phương pháp dạy học môn Toán cho HSKT.	0,00	29,79	70,21	0,00
6	Áp dụng các kiến thức tập huấn vào việc xây dựng KHGD cá nhân cho HSKT.	0,00	29,79	70,21	0,00
7	Áp dụng các kiến thức tập huấn vào phòng chống bạo lực cho HSKT.	0,00	0,00	100,00	0,00

Bảng 4: Mức độ trao đổi, phối hợp với phụ huynh

TT	Nội dung	Chưa bao giờ	Hiếm khi	Tương đối thường xuyên	Rất thường xuyên
1	Trao đổi thông tin về tình hình học tập của HSKT với phụ huynh.	0,00	0,00	72,34	27,66

Bảng 5: Phân tích phiếu hỏi 47 phụ huynh HSKT

TT	Nội dung	Sử dụng nhiều	Sử dụng ít	Sử dụng rất ít	Chưa sử dụng
1	Sử dụng tài liệu 6000 NNKH trong việc hỗ trợ HSKT	19,14	61,70	19,14	0,00
2	Sử dụng tài liệu video bài giảng môn Tiếng Việt trong việc hỗ trợ HSKT	40,42	40,42	0,00	19,14
3	Sử dụng tài liệu video bài giảng môn Toán trong việc hỗ trợ HSKT	40,42	19,14	0,00	40,42

“Giải nghĩa từ và cung cấp kí hiệu các từ mới trong bài đọc môn Tiếng Việt cho HSKT”, “Phương pháp dạy học môn Toán cho HSKT” (xem Bảng 3).

Đối với mức độ trao đổi, phối hợp với phụ huynh về tình hình học tập của HSKT thì hầu hết GV (72,34%) cho rằng họ liên lạc tương đối thường xuyên, đặc biệt có đến 27,66% số GV trả lời rằng, họ liên lạc rất thường xuyên với phụ huynh để trao đổi tình hình học tập của HSKT (xem Bảng 4).

Phỏng vấn sâu các GV cho thấy, GV chủ yếu là sử dụng thường xuyên những kí hiệu đơn giản trong cuộc sống hàng ngày. GV đã chủ động hướng dẫn lại NNKH cho một số HS thính trong lớp để những HS này giao tiếp và hỗ trợ cho HSKT. GV đã điều chỉnh, đơn giản hóa các mục tiêu, nội dung của bài học cho phù hợp với trình độ của HSKT. Nhiều HSKT đang học trình độ lớp 3, 4 nhưng GV đã điều chỉnh đơn giản hóa và cho HSKT thực hiện những bài tập của Chương trình lớp 1. HSKT thường được bố trí ngồi ở bàn đầu gần với cô giáo, xung quanh là một vài bạn HS khá nhằm tạo vòng tay bạn bè để HSKT dễ dàng nhận được thêm hỗ trợ. GV cho biết, thường xuyên trao đổi với phụ huynh HSKT qua zalo, facebook để gửi kết quả học tập cũng như những nội dung cần hỗ trợ, cách làm cho phụ huynh.

2.2.2. Kết quả khảo sát trực tiếp phụ huynh học sinh học hoà nhập

Phân tích phiếu hỏi của 47 phụ huynh HSKT học hòa nhập cho thấy đối với “6000 NNKH trong việc hỗ trợ HSKT”, có 19,14% số phụ huynh sử dụng nhiều, có 61,7% số phụ huynh trả lời rằng, họ sử dụng ít và 19,14% phụ huynh còn lại sử dụng rất ít. Do lần đầu tiếp cận và thời gian tập huấn ngắn nên phụ huynh chỉ nhớ và sử dụng được một số kí hiệu đơn giản. Đối với

các video môn Tiếng Việt, có 40,42% phụ huynh trả lời sử dụng nhiều, 40,42% phụ huynh sử dụng ít, và 19,14% phụ huynh chưa hề sử dụng. Tương tự đối với các video môn Toán, có 40,42% phụ huynh trả lời sử dụng nhiều, 40,42% phụ huynh khác là chưa sử dụng bao giờ, và 19,14% phụ huynh còn lại sử dụng ít (xem Bảng 5).

Trên thực tế khảo sát, phụ huynh đa phần là người lao động chân tay, đi làm cả ngày và buổi tối cũng không có nhiều thời gian để dạy con. Mặt khác, phụ huynh không có máy tính để sử dụng video hỗ trợ con học Toán và Tiếng Việt bằng NNKH.

Như vậy, có thể thấy, việc sử dụng các tài liệu kí hiệu ngôn ngữ và video hướng dẫn môn học của phụ huynh còn rất nhiều hạn chế. Việc này có thể sẽ ảnh hưởng đến việc hỗ trợ HSKT học tập tại gia đình cũng như hiệu quả GD HSKT tại trường nói chung. Đối với nội dung “Các kiến thức về GD giới tính và phòng chống bạo lực cho HSKT”, có 40,42% phụ huynh cho rằng họ đã áp dụng được rất nhiều, 19,14% phụ huynh áp dụng được tương đối, 19,14% phụ huynh áp dụng ít và 19,14% phụ huynh còn lại không áp dụng được (xem Bảng 6).

2.2.3. Kết quả khảo sát trực tiếp giáo viên dạy chuyên biệt

Khảo sát trên 19 GV cho thấy, đa số GV (63,15%) cho rằng, họ đang áp dụng những kiến thức về NNKH vào dạy học HSKT tương đối hiệu quả. Đặc biệt, có đến 36,85% GV cho rằng, họ đang áp dụng những kiến thức về NNKH rất hiệu quả (xem Bảng 7).

Đối với việc sử dụng các kí hiệu do dự án cung cấp, đa số GV cho rằng, họ sử dụng được rất nhiều (63,15%), số GV còn lại cho rằng, họ cũng sử dụng tương đối nhiều (36,85%). Đối với môn Tiếng Việt, các video bài giảng được GV sử dụng rất nhiều (78,94%) chiếm tỉ lệ cao hơn số lượng GV sử dụng tương đối nhiều (21,06%).

Bảng 6: Nội dung áp dụng các kiến thức về giới

TT	Nội dung	Không áp dụng	Áp dụng ít	Áp dụng tương đối nhiều	Áp dụng rất nhiều
1	Áp dụng các kiến thức về GD giới tính và phòng chống bạo lực cho HSKT	19,14	19,14	19,14	40,42

Bảng 7: Khảo sát 19 GV

TT	Nội dung	Không hiệu quả	Ít hiệu quả	Tương đối hiệu quả	Rất hiệu quả
1	Áp dụng những kiến thức tập huấn về NNKH vào dạy học HSKT	0,00	0,00	63,15	36,85

Bảng 8: Việc sử dụng các kí hiệu vào bài giảng

TT	Nội dung	Chưa sử dụng	Sử dụng ít	Sử dụng tương đối nhiều	Sử dụng rất nhiều
1	Sử dụng 6000 NNKH vào việc dạy HSKT	0,00	0,00	36,85	63,15
2	Sử dụng những video bài giảng môn Tiếng Việt cho HSKT	0,00	0,00	21,06	78,94
3	Sử dụng những video bài giảng môn Toán cho HSKT	0,00	0,00	78,94	21,06

Đối với môn Toán, xu hướng ngược lại với số lượng GV sử dụng rất nhiều là 21,06%, trong khi đó số lượng GV sử dụng tương đối nhiều là 78,94%. Điều này cho thấy, môn Toán có những khó khăn, phức tạp hơn so với môn Tiếng Việt khi áp dụng các phương pháp dạy theo hướng dẫn của video bài giảng (xem Bảng 8).

Đối với các kiến thức, nội dung đã được tập huấn khác, nhìn chung đa số GV đều cho rằng họ áp dụng được tương đối nhiều vào thực tế dạy HSKT. Chiếm tỉ lệ cao nhất trong những nội dung này là: Áp dụng những kiến thức tập huấn về giải nghĩa từ và cung cấp kí hiệu các từ mới trong bài đọc môn Tiếng Việt cho HSKT (100%); Áp dụng những kiến thức tập huấn về

dạy viết cho HSKT (89,47%); Áp dụng những kiến thức tập huấn về điều chỉnh vào dạy học môn Tiếng Việt cho HSKT (89,47%). Có một số nội dung, kiến thức mà các GV cho rằng, họ áp dụng được ít như: Áp dụng các kiến thức tập huấn vào phòng chống bạo lực cho HSKT (21,05%); Áp dụng các kiến thức tập huấn vào việc xây dựng KHGD cá nhân cho HSKT (21,05%) (xem Bảng 9).

Về sự trao đổi, phối hợp với phụ huynh về tình hình học tập của HSKT thì phần lớn GV (63,15%) cho rằng liên lạc rất thường xuyên. Số lượng GV liên lạc tương đối thường xuyên chiếm 36,84%. Không có GV nào trả lời là chưa bao giờ hoặc hiếm khi liên lạc (xem Bảng

Bảng 9: Các nội dung, kiến thức khác

TT	Nội dung	Không áp dụng	Áp dụng ít	Áp dụng tương đối nhiều	Áp dụng rất nhiều
1	Áp dụng những kiến thức tập huấn về điều chỉnh vào dạy học môn Tiếng Việt cho HSKT.	0,00	0,00	89,47	10,53
2	Áp dụng những kiến thức tập huấn về giải nghĩa từ và cung cấp kí hiệu các từ mới trong bài đọc môn Tiếng Việt cho HSKT.	0,00	0,00	100,0	0,00
3	Áp dụng những kiến thức tập huấn về dạy viết cho HSKT.	0,00	0,00	89,47	10,53
4	Áp dụng những kiến thức tập huấn về điều chỉnh trong dạy học môn Toán cho HSKT.	0,00	0,00	78,94	21,05

TT	Nội dung	Không áp dụng	Áp dụng ít	Áp dụng tương đối nhiều	Áp dụng rất nhiều
5	Áp dụng những kiến thức tập huấn về phương pháp dạy học môn Toán cho HSKT.	0,00	0,00	78,94	21,05
6	Áp dụng các kiến thức tập huấn vào việc xây dựng KHGD cá nhân cho HSKT.	0,00	31,57	52,63	15,78
7	Áp dụng các kiến thức tập huấn vào phòng chống bạo lực cho HSKT.	0,00	31,57	52,63	15,78

10).

Phòng vấn sâu các GV cho thấy, nhìn chung các video bài giảng hướng dẫn dạy học 02 môn Tiếng Việt và Toán là đầy đủ, hình ảnh minh họa rõ ràng, sinh động, phù hợp với HSKT, các tài liệu hướng dẫn cụ thể, dễ hiểu, nhờ đó mà GV được trang bị các kiến thức và nắm được các phương pháp mới GD HSKT, GV cũng áp dụng và học được nhiều NNKH mới. Ngoài ra, nhà trường cũng tạo điều kiện thuận lợi về cơ sở vật chất, ban giám hiệu thường xuyên trao đổi và cùng xây dựng kế hoạch thực hiện với GV, phụ huynh HS.

2.2.4. Kết quả khảo sát trực tiếp phụ huynh học sinh học học chuyên biệt

Phân tích phiếu hỏi của 145 phụ huynh HSKT học chuyên biệt cho thấy đối với 6000 kí hiệu ngôn ngữ lớp tập huấn cung cấp thì có 80,82% số phụ huynh cho rằng, họ sử dụng ít và 19,17% số phụ huynh trả lời rằng họ sử dụng rất ít. Về các video bài giảng môn Tiếng Việt có 58,21% phụ huynh trả lời là sử dụng ít, 28,76% phụ huynh sử dụng rất ít, và 13,01% phụ huynh chưa hề sử dụng. Tương tự đối với các video bài giảng môn Toán do có 61,64% phụ huynh trả lời là sử dụng ít, 20,54% phụ huynh sử dụng rất ít. 17,8% phụ huynh còn lại là chưa sử dụng bao giờ (xem Bảng 11).

Như vậy, có thể thấy việc sử dụng các tài liệu kí hiệu

ngôn ngữ và video hướng dẫn môn học của phụ huynh còn rất nhiều hạn chế. Hầu hết phụ huynh sử dụng ít, một số phụ huynh chưa sử dụng bao giờ. Kết quả này cho thấy thực trạng là phụ huynh chưa thực sự quan tâm đến việc hỗ trợ HSKT học tập tại gia đình thông qua NNKH.

Phòng vấn sâu các phụ huynh cho thấy, họ khá tích cực trong việc liên hệ trao đổi với GV về cách hỗ trợ HSKT học tập cũng như giao tiếp với HSKT tại gia đình. Nhiều phụ huynh HSKT mong muốn được tham gia nhiều buổi tập huấn hơn nữa về các phương pháp hỗ trợ và giao tiếp với HSKT bằng NNKH. Họ cũng mong muốn có được các lớp dạy kĩ năng cho cả HSKT và phụ huynh cũng như có thêm nhiều cơ hội được học tập, giao tiếp với GV để có thêm kiến thức dạy con tại nhà. Một số phụ huynh không có điều kiện về máy tính và hệ thống mạng internet trong vùng không đảm bảo để có thể tải các băng hình sử dụng trong hỗ trợ con khiếm thính của họ.

2.2.5. Kết quả quan sát lớp học

Quan sát, dự giờ các tiết học hòa nhập cho thấy các hoạt động tổ chức thực tế trên lớp đã bước đầu thể hiện được sự quan tâm, điều chỉnh nội dung cho HSKT thông qua NNKH đơn giản.

GV đã cố gắng sử dụng hệ thống chữ cái ngón tay

Bảng 10: Trao đổi, phối hợp với phụ huynh

TT	Nội dung	Chưa bao giờ	Hiếm khi	Tương đối thường xuyên	Rất thường xuyên
1	Trao đổi thông tin về tình hình học tập của HSKT với phụ huynh.	0,00	0,00	36,84	63,15

Bảng 11: Phân tích phiếu hỏi của 145 phụ huynh

TT	Nội dung	Sử dụng nhiều	Sử dụng ít	Sử dụng rất ít	Chưa sử dụng
1	Sử dụng tài liệu 6000 NNKH trong việc hỗ trợ HSKT.	0,00	80,82	19,17	0,00
2	Sử dụng tài liệu video bài giảng môn Tiếng Việt trong việc hỗ trợ HSKT.	0,00	58,21	28,76	13,01
3	Sử dụng tài liệu video bài giảng môn Toán trong việc hỗ trợ HSKT.	0,00	61,64	20,54	17,8

trong giao tiếp với HSKT nhiều hơn sử dụng kí hiệu ngôn ngữ. Một số kí hiệu ngôn ngữ được sử dụng là những kí hiệu dùng trong sinh hoạt hằng ngày. Việc sử dụng kí hiệu ngôn ngữ của GV dạy học hòa nhập còn nhiều hạn chế và chưa được “tự nhiên” như GV dạy chuyên biệt.

Trong các tiết học Tiếng Việt, khi giới thiệu bài mới, trong khi các HS thính quan sát tranh và trả lời câu hỏi bằng lời thì GV hỗ trợ HSKT bằng cách hỏi và gợi ý bằng những kí hiệu đơn giản. Đối với phần luyện đọc, GV yêu cầu HSKT đọc thầm một đoạn ngắn trong khi cả lớp đọc thầm toàn bộ bài. Để giải nghĩa các từ khó, GV dùng tranh ảnh, chữ cái ngón tay và NNKH nhằm hỗ trợ cho HSKT hiểu. Phần củng cố, dặn dò GV nhắc lại kiến thức bài học cho HSKT bằng NNKH đơn giản. Trong hoạt động khám phá, giới thiệu tranh ảnh, GV tổ chức cho HSKT hoạt động cùng với nhóm và chia sẻ, giới thiệu tranh ảnh của mình với các bạn bằng NNKH. GV tổ chức cho HSKT quan sát tranh và tham gia dự đoán nội dung tranh cùng với các bạn. Trong phần giải nghĩa từ ngữ, GV chia lớp theo nhóm và khuyến khích HSKT cùng trao đổi với các bạn, đồng thời nhắc nhở các bạn trong nhóm hỗ trợ, trao đổi, giải thích cho HSKT bằng NNKH đơn giản.

Đối với môn Toán, GV thường thực hiện các tiết học như bình thường. Tuy nhiên, đối với các câu hỏi, GV có sử dụng NNKH đơn giản để yêu cầu HSKT thực hiện. Trong khi HSKT thực hiện phép tính trên bảng và làm nháp GV có hỗ trợ riêng bằng cách sử dụng ngôn ngữ tổng hợp để gợi ý và hướng dẫn. Tuy nhiên, các kí hiệu mà GV sử dụng trên lớp chỉ là những kí hiệu đơn giản, thiên về các kí hiệu mệnh lệnh, hướng dẫn, chữ cái ngón tay và kí hiệu chữ số. Những kí hiệu này chưa đáp ứng được nhu cầu giao tiếp và học tập của HSKT. Hầu hết các GV vẫn sử dụng tốc độ nói như bình thường mà không biết HSKT đọc hiểu được hình miệng của GV và tiếp thu được ở mức độ nào.

Một số GV tổ chức các hoạt động của tiết học như một tiết học bình thường và không sử dụng kí hiệu hỗ trợ. Những GV này sử dụng ngôn ngữ nói bình thường và chỉ thể hiện được sự quan tâm hơn đối với HSKT trong tiết học thông qua việc gọi các em trả lời, đến bên và hướng dẫn các em nhiều hơn. Còn với khía cạnh chuyên môn thì không có nhiều hỗ trợ.

Tham khảo một số giáo án dạy HSKT của các GV dạy hòa nhập cho thấy đa số GV mới chỉ ý thức được việc điều chỉnh mục tiêu bài học cho HSKT, còn mục tiêu đó đã thực sự phù hợp với HS hay chưa thì còn rất chung chung. Đặc biệt, trong giáo án, các hoạt động tổ chức dạy học được soạn chưa thể hiện rõ nét được các nội dung hỗ trợ có hiệu quả cho HSKT. Thường thì các GV chỉ ghi thêm một vài hoạt động được đơn giản hóa, rút gọn hơn đối với HSKT trong khi các bạn HS bình

thường thực hiện theo hoạt động chung.

Các GV dạy hòa nhập đã bước đầu biết cách xây dựng được KHGD cá nhân cả năm học cho HSKT. Tuy nhiên, có nhiều GV chưa xác định được chính xác, cụ thể các điểm mạnh và nhu cầu của HSKT mà chỉ dừng lại ở những nhận xét chung chung nên thường là hạ thấp yêu cầu của bài học. Vì vậy, phần mục tiêu học kì cho môn học, hoạt động GD, kĩ năng xã hội và các kế hoạch GD cá nhân được xây dựng thường không chính xác, hiệu quả, không mang những đặc thù riêng phù hợp với sự khác biệt về đặc điểm nhận thức, kĩ năng của từng HSKT. Các GV còn yếu về NNKH, và yếu trong việc lập KHGD cá nhân cũng như thiết kế giáo án và tổ chức các hoạt động mang tính chất đặc thù để hỗ trợ HSKT thông qua NNKH.

3. Kết luận và kiến nghị

3.1. Kết luận

Đa số nội dung, kiến thức trong lớp tập huấn được GV áp dụng tương đối nhiều vào quá trình dạy Toán và Tiếng Việt cho HSKT. Tuy nhiên, hiệu quả chưa cao. Số lượng kí hiệu ngôn ngữ được sử dụng trong các tiết dạy Toán và Tiếng Việt cho HSKT tại các lớp học hoà nhập còn hạn chế. Có sự chênh lệch và phân hoá trong sử dụng video bài giảng 2 môn Toán và Tiếng Việt cho HSKT giữa GV dạy chuyên biệt và hoà nhập. GV dạy chuyên biệt biết nhiều kí hiệu và sử dụng thành thạo hơn GV dạy hoà nhập trong quá trình dạy Toán và Tiếng Việt cho HSKT. GV dạy hoà nhập chưa xây dựng KHGD cá nhân sát đối với từng đối tượng HSKT. Việc điều chỉnh bài học, thiết kế bài kiểm tra và đánh giá kết quả học tập chưa phù hợp đối với từng đối tượng HSKT. Đa số phụ huynh HSKT chưa vận dụng được thường xuyên các kiến thức, kĩ năng trong việc hỗ trợ con học tập tại gia đình. Việc phối hợp với GV trên lớp để nắm được tình hình học tập của con và hỗ trợ cho con cũng chưa được thực hiện một cách thường xuyên.

3.2. Kiến nghị

- Điều chỉnh và cấu trúc hoá nguồn tài liệu để tạo điều kiện cho GV và phụ huynh HS tiếp cận và sử dụng 6000 kí hiệu ngôn ngữ và bảng hình giảng dạy môn Toán và Tiếng Việt dễ dàng hơn.

- Cải thiện cơ sở vật chất, tăng cường bổ sung hệ thống máy chiếu, bảng thông minh để hỗ trợ GV trong quá trình dạy HSKT thông qua NNKH.

- Tổ chức thêm các lớp tập huấn với thời lượng dài hơn, tập trung hướng dẫn chuyên sâu rèn luyện cách sử dụng NNKH cho GV và phụ huynh HS.

- Tăng cường sự trao đổi giữa phụ huynh và GV trong chia sẻ kiến thức cũng như rèn luyện NNKH để phụ huynh HSKT hỗ trợ con học tập tốt hơn tại nhà.

Tài liệu tham khảo

- [1] Luckner, J. L., & Muir, S., (2001), Successful students who are deaf in general education settings. *American Annals of the Deaf*, 435-446.
- [2] Marschark, M., Lang, H. G., & Albertini, J. A., (2001), *Educating deaf students: From research to practice*, Oxford University Press.
- [3] Komesaroff, L., (2008), *Disabling Pedagogy: Power, Politics, and Deaf Education*, Gallaudet University Press.
- [4] Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2020), *Thông tư số: 17/2020/TT-BGDĐT* Chuẩn Quốc gia về ngôn ngữ kí hiệu cho người khuyết tật.

SUPPORTING DEAF STUDENTS IN LEARNING MATHEMATICS AND VIETNAMESE BY USING SIGN LANGUAGE AT PRIMARY SCHOOLS

Le Tuan Duc¹, Le Thi To Uyen²

¹ Email: ductl@vnies.edu.vn

² Email: uyenlth@vnies.edu.vn

The Vietnam National Institute of Educational Sciences
101 Tran Hung Dao, Hoan Kiem, Hanoi, Vietnam

ABSTRACT: *The article aims to present the main findings of the study including examining the level of knowledge application and the use of sign language materials (6000 language signs and 150 videos) provided in the training courses to support deaf students in learning Math and Vietnamese by teachers and parents. This result can be an important basis for educators in providing appropriate strategies and support for teachers and parents in the process of teaching deaf students through sign language.*

KEYWORDS: Deaf students, sign language.